

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH A  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 01 - 2022

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng,  
tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Đô

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Văn Thành

2. Ông Võ Văn Cho

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Thanh Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị P T T, sinh năm 1986. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T T T, xã T P T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: Anh T T L, sinh năm 1981. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T T T, xã T P T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn ngày 15/10/2021, quá trình tố tụng nguyên đơn chị P T T trình bày: Chị và anh T T L tự quen biết nhau, qua thời gian tìm hiểu thì tự nguyện sống với nhau như vợ chồng từ ngày 18/9/2005 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lý do không đăng ký kết hôn là do sau khi

sống chung vợ chồng bận đi làm nên không có thời gian. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng càng về sau thì vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn, nguyên nhân là do anh chị thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Mặc dù anh chị đã nhiều lần hòa giải với nhau để giải quyết nhưng mâu thuẫn không được giải quyết mà càng trở nên trầm trọng hơn, chị và anh L đã ly thân khoảng 02 tháng nay. Nhận thấy hôn nhân không thể hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T T L.

Về con chung: Chị và anh L có 02 con chung tên T P N Y (nữ) sinh ngày 28/9/2006 và T P N T (nữ) sinh ngày 05/3/2009. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung. Chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp chị sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết thành vụ án khác.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh T T L trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quá trình chung sống với nhau như vợ chồng và lý do không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên cự cãi nhau. Hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị T nên anh không đồng ý ly hôn vì anh muốn vợ chồng cùng nhau hàn gắn để lo cho con cái sau này.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung tên T P N Y (nữ) sinh ngày 28/9/2006 và T P N T (nữ) sinh ngày 05/3/2009. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đồng ý để chị T nuôi dưỡng 02 con chung theo nguyện vọng của các cháu. Anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp anh sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ án khác.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn; bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, nhận thấy hôn nhân giữa chị T và anh L không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh L, xét hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, tại phiên tòa chị T xác định sẽ không sống chung với anh L nên tình trạng hôn nhân của anh chị không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh L là vợ chồng; Về con chung: Chị T và anh L thỏa thuận được với nhau nên đề nghị ghi nhận giao 02 con chung tên T P N Y (nữ) sinh ngày

28/9/2006 và T P N T (nữ) sinh ngày 05/3/2009 cho chị T nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; về tài sản chung: Chị T và anh L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị chấp nhận; về nợ chung không có nên đề nghị không xem xét; Đề nghị buộc chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Chị P T T và anh T T L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh L và yêu cầu giải quyết con chung; Anh L cư trú tại Ấp T T T, xã T P T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là vụ án hôn nhân và gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Xét về giải quyết nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Hôn nhân giữa chị T và anh L được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, chị T và anh L chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 18/9/2005 mà không có đăng ký kết hôn theo luật định. Quá trình chung sống chị T và anh L phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được nên đã ly thân khoảng 02 tháng, chị T cho rằng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh L. Anh L cho rằng vẫn còn tình cảm với chị T nên không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi Tòa án thụ lý đến nay anh L không có biện pháp hay phương án nào để gắn gắn tình cảm, tại phiên tòa chị T nhất quyết ly hôn với anh L, trường hợp không được ly hôn thì chị cũng không thể chung sống với anh L được nữa nên cho thấy hôn nhân của chị T và anh L đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh L là có cơ sở chấp nhận. Đến thời điểm Tòa thụ lý giải quyết các đương sự vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Vì vậy khi giải quyết việc ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận chị T và anh L là vợ chồng.

[3.2] Xét về con chung: Chị T và anh L khai thống nhất có 02 con chung tên T P N Y (nữ) sinh ngày 28/9/2006 và T P N T (nữ) sinh ngày 05/3/2009. Chị T và anh L thỏa thuận giao cho chị T được quyền nuôi dưỡng cháu Yến và cháu

Trâm, chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Chị T và anh L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.4] Về nợ chung: Chị T và anh L khai thống nhất không có nên không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án buộc chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có cơ sở nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P T T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị P T T và anh T T L là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị P T T và anh T T L là chị P T T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên T P N Y (nữ) sinh ngày 28/9/2006 và T P N T (nữ) sinh ngày 05/3/2009, do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên anh L chưa ai phải cấp dưỡng nuôi con; Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh T T L không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì chị P T T và anh T T L có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị P T T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tạm ứng án phí lệ phí Tòa án theo biên lai số 0011507 ngày 15/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (chị T đã nộp xong).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị P T T, bị đơn anh T T L có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Đô**